

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

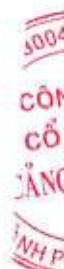
Quý 01 năm 2026

(Cho kỳ kế toán từ 01.01.2026 đến 31.03.2026)



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-33



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,914,386,634,645	2,049,079,199,646
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	482,876,003,094	544,443,051,692
111	1. Tiền		204,376,003,094	188,388,859,911
112	2. Các khoản tương đương tiền		278,500,000,000	356,054,191,781
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1,087,130,117,192	1,154,151,425,165
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1,087,130,117,192	1,154,151,425,165
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		238,908,711,666	252,961,722,262
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	187,616,192,836	200,151,877,455
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		18,638,194,202	23,025,334,783
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HDXD			
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	59,341,380,535	55,066,627,708
136	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(26,687,055,907)	(25,282,117,684)
137	7. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	27,396,424,821	22,312,759,446
141	1. Hàng tồn kho		27,396,424,821	22,312,759,446
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		78,075,377,872	75,210,241,081
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.07	14,090,220,678	11,595,701,318
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	43,261,864,616	42,919,957,582
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	20,723,292,578	20,694,582,181
164	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
165	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,133,127,319,175	4,049,218,102,774
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		472,337,334,451	474,055,458,037
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	77,150,885,895	81,408,356,188
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu dài hạn khác	V.04	395,186,448,556	392,647,101,849
216	6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		1,613,000,041,274	1,625,875,201,712
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,590,042,561,227	1,603,486,476,948
222	- Nguyên giá		3,795,558,546,181	3,784,040,838,033
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2,205,515,984,954)	(2,180,554,361,085)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	22,957,480,047	22,388,724,764
228	- Nguyên giá		78,510,046,935	77,535,046,935
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(55,552,566,888)	(55,146,322,171)
240	IV. Bất động sản đầu tư	V.10	164,056,469,458	165,419,819,620
241	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(58,117,666,542)	(56,754,316,380)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	94,239,290,125	86,450,114,680
251	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		39,362,089,920	39,313,490,216
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		54,877,200,205	47,136,624,464
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1,763,195,077,166	1,676,562,029,006
261	1. Đầu tư vào công ty con			
262	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,333,715,695,666	1,247,373,617,506
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		470,712,573,980	470,712,573,980
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị dài hạn		(167,984,573,980)	(167,984,573,980)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		126,751,381,500	126,460,411,500
270	VII. Tài sản dài hạn khác		26,299,106,701	20,855,479,719
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.07	14,986,698,646	9,055,002,300
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	11,312,408,055	11,800,477,419
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
274	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6,047,513,953,820	6,098,297,302,420

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,685,697,028,057	2,884,250,343,198
310	I. Nợ ngắn hạn		759,396,804,026	892,135,082,372
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	83,124,825,256	97,330,286,408
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5,759,048,786	4,545,693,046
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		821,124,594	574,654,425
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	89,369,440,693	162,646,114,723
315	5. Phải trả người lao động		71,462,048,338	123,833,008,329
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	16,890,378,114	18,217,676,969
317	7. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
319	9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	V.16		
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	440,405,629,038	423,512,127,325
321	11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	29,258,899,562	29,324,217,377
322	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	13. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22,305,409,645	32,151,303,770
324	14. Quỹ bình ổn giá			
325	15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		1,926,300,224,031	1,992,115,260,826
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước dài hạn			
334	4. Chi phí phải trả dài hạn			
335	5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
336	6. Phải trả nội bộ dài hạn			
337	7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn			
338	8. Phải trả dài hạn khác	V.17	1,744,177,256,911	1,794,177,256,911
339	9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	14,629,356,550	14,662,105,464
340	10. Trái phiếu chuyển đổi			
341	11. Cổ phiếu ưu đãi			
342	12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.19	167,493,610,570	183,275,898,451
343	13. Dự phòng phải trả dài hạn			
344	14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

C.P. 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3,361,816,925,763	3,214,046,959,222
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	3,361,816,925,763	3,214,046,959,222
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
	<i>411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
	<i>411b - Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,074,575,373)	(2,074,575,373)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		92,125,365,011	91,209,916,408
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		349,633,034,478	349,633,034,478
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		638,647,556,231	492,532,645,250
	<i>420a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>		494,727,299,249	129,029,533,082
	<i>420b - LNST chưa phân phối kỳ này</i>		143,920,256,982	363,503,112,168
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		120,535,935,416	119,796,328,459
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6,047,513,953,820	6,098,297,302,420



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 14/04/2026



Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán




Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 01 Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	293,698,708,865	263,037,763,249
2. Các khoản giảm trừ	02		0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		293,698,708,865	263,037,763,249
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	189,368,068,584	171,662,689,007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104,330,640,281	91,375,074,242
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản	21		0	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.24	19,840,702,189	18,793,966,758
8. Chi phí tài chính	23	VI.25	9,691,292,804	9,048,351,113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		9,611,490,899	233,747,742
9. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	2x		83,231,975,558	60,016,325,182
10. Chi phí bán hàng	25		8,099,310	
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	38,682,722,056	39,917,624,037
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		159,021,203,858	121,219,391,032
13. Thu nhập khác	31	VI.27	1,166,282,580	2,482,706,462
14. Chi phí khác	32	VI.28	229,273,296	2,003,054,038
15. Lợi nhuận khác	40		937,009,284	479,652,424
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		159,958,213,142	121,699,043,456
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	30,592,567,720	21,023,663,347
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(15,294,218,517)	(8,931,637,148)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		144,659,863,939	109,607,017,257
19.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		143,920,256,982	110,588,794,343
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		739,606,957	(981,777,086)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	665.39	511.29
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	665.39	511.29

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 14/04/2026

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 01 Năm 2026

Mã số	Chi tiêu	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	159,958,213,142	121,699,043,456
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(63,305,371,101)	-40,507,347,201
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	26,702,830,123	27,035,106,381
03	- Các khoản dự phòng	1,404,938,223	1,970,241,875
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1,245,743,732)	(2,506,166,687)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(99,778,886,614)	(76,024,451,769)
06	- Chi phí lãi vay	9,611,490,899	9,017,922,999
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	96,652,842,041	81,191,696,255
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	8,451,515,223	(46,420,714,259)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(5,132,265,079)	(1,866,653,262)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	(97,695,833,478)	(25,696,946,450)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(8,426,215,706)	(11,224,861,423)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(129,152,156)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(114,311,526,768)	(66,912,854,236)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10,000,000	1,069,039,322
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9,827,505,500)	(8,001,555,742)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	-130,408,141,423	-77,862,849,796
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(21,733,283,889)	(81,355,540)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	25,722,222	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(142,752,775,345)	(71,376,150,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	220,566,874,035	58,145,100,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	103,770,980
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12,467,468,430	5,170,869,813
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	68,574,005,453	(8,037,764,747)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	246,470,169	(654,930,350)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	246,470,169	(654,930,350)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(61,587,665,801)	(86,555,544,893)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	544,443,051,692	503,960,924,443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	20,617,809	30,513,891
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	482,876,003,094	417,435,893,442

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14/04/2026

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Trưởng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có 04 trung tâm điều hành khai thác, 01 Chi nhánh Xí nghiệp xây dựng công trình Cảng và 01 địa điểm kinh doanh sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Nhà Rồng Khánh Hội	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực tàu Lai Dắt	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn tại Đà Lạt	Số 11 – Huỳnh Thúc Kháng – TP Đà Lạt

6.2 Tại thời điểm 31/03/2026, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/03/2026, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/03/2026, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 212 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2026, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 18B – Lư Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2026, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2026, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 31/03/2026, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 889.963.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 1.190.479.064.044 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/03/2026.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

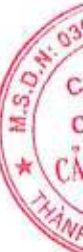
Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.



Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

971
TY
IÁN
IG
HỒ C

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
01 .	TIỀN		
	Tiền mặt	6,076,848,474	1,481,467,766
	Tiền gửi không kỳ hạn	198,299,154,620	186,907,392,145
	Tiền đang chuyển		
	Các khoản tương đương tiền	<u>278,500,000,000</u>	<u>356,054,191,781</u>
	Cộng	<u>482,876,003,094</u>	<u>544,443,051,692</u>
02	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	823,895,500,841	745,718,599,531
	Cho vay ngắn hạn	78,424,068,500	234,706,038,500
	Phải thu về lãi cho vay	<u>184,810,547,851</u>	<u>173,726,787,134</u>
	Cộng	<u>1,087,130,117,192</u>	<u>1,154,151,425,165</u>
03 .	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a)	Ngắn hạn	<u>187,616,192,836</u>	<u>200,151,877,455</u>
	Phải thu các bên không liên quan	144,120,859,414	152,338,315,885
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	43,495,333,422	47,813,561,570
b)	Dài hạn	<u>77,150,885,895</u>	<u>81,408,356,188</u>
	Phải thu các bên không liên quan	77,150,885,895	81,408,356,188
	Cộng (a+b)	<u>264,767,078,731</u>	<u>281,560,233,643</u>
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu</i>		
	<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>		
	<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>	<i>97,139,672,895</i>	<i>101,430,102,688</i>
	<i>Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA</i>		
04 .	PHẢI THU KHÁC	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a)	Ngắn hạn	<u>59,341,380,535</u>	<u>55,066,627,708</u>
	<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	28,719,686,558	28,719,686,558
	<i>Phải thu về tạm ứng</i>	7,403,515,432	901,457,761
	<i>Phải thu ước lãi ngân hàng</i>	3,511,543,799	10,092,404,572
	<i>Phải thu Cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời</i>	7,489,704,254	7,489,704,254
	<i>Phải thu khác</i>	<u>12,216,930,492</u>	<u>7,863,374,563</u>
b)	Dài hạn	<u>395,186,448,556</u>	<u>392,647,101,849</u>
	<i>Kỳ quỹ dài hạn</i>	3,997,599,612	4,647,708,473
	<i>Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA</i>	313,358,760,000	313,358,760,000
	<i>Phải thu bồi thường giải phóng mặt bằng cảng HP</i>	74,640,633,376	74,640,633,376
	<i>Phải thu khác</i>	<u>3,189,455,568</u>	<u></u>
	Cộng (a+b)	<u>454,527,829,091</u>	<u>447,713,729,557</u>

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a)Ngắn hạn	27,396,424,821		22,312,759,446	
Nguyên vật liệu	11,033,437,950		10,107,828,289	
Công cụ, dụng cụ	6,855,716,143		6,934,190,758	

Chi phí SXKD dở dang	440,656,000	436,949,979
Hàng hóa	9,066,614,728	4,833,790,420

b) Dài hạn

Nguyên vật liệu

Cộng(a+b)	27,396,424,821	22,312,759,446
------------------	-----------------------	-----------------------

07 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	14,090,220,678	11,595,701,318
Công cụ dụng cụ	299,420,830	373,093,573
Bảo hiểm máy móc thiết bị	2,768,133,173	1,972,852,544
Sửa chữa TSCĐ	10,968,326,040	411,693,440
Chi phí trả trước khác	54,340,635	8,838,061,761
b) Dài hạn	14,986,698,646	9,055,002,300
Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	1,324,219,391	535,247,143
Chi phí trả trước dài hạn khác	13,662,479,255	8,519,755,157
Cộng (a + b)	29,076,919,324	20,650,703,618

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	10,136,778,203	14,356,822,511	77,535,046,935
Tăng trong kỳ		975,000,000		975,000,000
Phân loại lại, mua n		975,000,000		975,000,000
Giảm trong kỳ				
Phân loại lại, khác				
Số cuối kỳ	53,041,446,221	11,111,778,203	14,356,822,511	78,510,046,935
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	33,167,331,286	7,623,120,792	14,355,870,093	55,146,322,171
Trích khấu hao tron	188,814,966	216,953,561	476,190	406,244,717
Số cuối kỳ	33,356,146,252	7,840,074,353	14,356,346,283	55,552,566,888
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	19,874,114,935	2,513,657,411	952,418	22,388,724,764
Số cuối kỳ	19,685,299,969	3,271,703,850	476,228	22,957,480,047

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	56,754,316,380
- Khấu hao trong kỳ	1,363,350,162
Số cuối quý	58,117,666,542

<u>Giá trị còn lại</u>				
	<u>Số đầu năm</u>			165,419,819,620
	<u>Số cuối quý</u>			164,056,469,458
11 .	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		39,362,089,920	39,313,490,216
	Mua sắm		2,565,470,000	1,240,635,000
	Xây dựng cơ bản (XDCB)		52,311,730,205	45,895,989,464
	Cộng		94,239,290,125	86,450,114,680
	<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%</i>			
	<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>		2,550,659,096	2,550,659,096
	<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>		36,695,791,482	36,695,791,482
12 .	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)			
13 .	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Ngắn hạn			
	Phải trả các bên không liên quan		73,439,089,767	95,124,926,428
	Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)		2,285,697,492	2,205,359,980
	Cộng		75,724,787,259	97,330,286,408
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải trả</i>			
	<i>Tổng Công ty XD Đường thủy - CTCP - CN01 (Xây dựng cầu tàu số 2)</i>		24,205,404,807	24,205,404,807
14 .	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC			
Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	162,646,114,723	63,947,302,824	137,223,976,854	89,369,440,693
<i>Thuế GTGT</i>	<i>4,969,116,784</i>	<i>10,870,401,601</i>	<i>11,101,178,025</i>	<i>4,738,340,360</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>115,171,823,733</i>	<i>30,592,567,720</i>	<i>114,311,526,768</i>	<i>31,452,864,685</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>2,257,652,024</i>	<i>9,711,483,103</i>	<i>11,587,781,283</i>	<i>381,353,844</i>
<i>Thuế đất và tiền thuê đất</i>	<i>40247522182</i>	<i>12549359622</i>	<i>-</i>	<i>52,796,881,804</i>
<i>Thuế khác</i>		<i>223,490,778</i>	<i>223,490,778</i>	
15 .	CHI PHÍ PHẢI TRẢ		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Ngắn hạn			
	Khu nhà ở CB CNV		15,110,451,909	15,096,760,678
	Chi phí phải trả khác		1,779,926,205	3,120,916,291
	Cộng		16,890,378,114	18,217,676,969
16 .	DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
	Cộng			
17 .	PHẢI TRẢ KHÁC		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a)	Ngắn hạn		440,405,629,038	424,086,781,750
	Kinh phí công đoàn		720,732,631	1,112,979,941
	Bảo hiểm xã hội		1,926,206,123	
	Bảo hiểm y tế		340,310,678	



	Bảo hiểm thất nghiệp	152,630,240	
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10,475,869,239	8,986,006,639
	Phải trả về cổ phần hóa	161,900,914,229	161,900,914,229
	Phải trả tiền lãi vay Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP	240,018,926,685	230,536,587,942
	Phải trả khác	24,870,039,213	21,550,292,999
b)	Dài hạn	1,744,177,256,911	1,794,177,256,911
	Ký quỹ, ký cược	2,862,990,661	2,862,990,661
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định	78,955,506,250	78,955,506,250
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	499,000,000,000	549,000,000,000
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	313,358,760,000	313,358,760,000
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	Phải trả dài hạn khác		
	Cộng (a+b)	2,184,582,885,949	2,218,264,038,661

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

19 . TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUÊ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
a)		
Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	11,312,408,055	11,800,477,419
<i>Tài sản thuê thu nhập hoàn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	<i>11,312,408,055</i>	<i>11,800,477,419</i>
b)		
Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	167,493,610,570	183,275,898,451
<i>Thuế thu nhập hoàn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh)</i>	<i>167,493,610,570</i>	<i>183,275,898,451</i>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%		100%	

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
	Vốn góp đầu kỳ	2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	
	Vốn góp giảm trong kỳ	
	Vốn góp cuối kỳ	2,162,949,610,000

d	Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	349,633,034,478	349,633,034,478

	Cộng	349,633,034,478	349,633,034,478
21	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	323,623.10	264,936.87
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22	DOANH THU	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	221,606,741,881	131,605,156,344
	Hoạt động kinh doanh bất động sản		
	Hoạt động xây lắp		
	Hoạt động khác	1,743,344,275	66,206,442,966
	Với các bên liên quan (Xem TM 34)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	70,348,622,709	65,226,163,939
	Cộng	293,698,708,865	263,037,763,249
23	GIÁ VỐN	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	188,548,696,775	170,361,716,395
	Hoạt động kinh doanh bất động sản		
	Hoạt động xây lắp		
	Hoạt động khác	819,371,809	1,300,972,612
	Cộng	189,368,068,584	171,662,689,007
24	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,521,188,834	16,008,126,987
	Cổ tức lợi nhuận được chia		
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1,950,155,312	2,631,176,189
	Lãi từ các khoản đầu tư		
	Lãi chậm trả	1,311,829,323	
	Lãi chiết khấu thanh toán	57,528,720	154,663,582
	Hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	19,840,702,189	18,793,966,758
25	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	Lãi tiền vay	9,611,490,899	9,017,922,999
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	79,801,905	30,428,114
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
	Chiết khấu thanh toán		
	Cộng	9,691,292,804	9,048,351,113
26	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	Chi phí nhân viên quản lý	22,599,438,176	21,201,519,588
	Chi phí QLDN khác	14,678,345,657	16,745,862,574
	Chi phí dự phòng	1,404,938,223	1,970,241,875
	Lợi thế thương mại phân bổ		

	Cộng	38,682,722,056	39,917,624,037
27 .	THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	Thu nhập thanh lý tài sản	25,722,222	360,000
	Thu nhập khác	1,140,560,358	2,482,346,462
	Cộng	1,166,282,580	2,482,706,462
28 .	CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	Chi phí thanh lý tài sản		
	Chi phí khác	229,273,296	2,003,054,038
	Cộng	229,273,296	2,003,054,038
29 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30,592,567,720	21,023,663,347
	Cộng	30,592,567,720	21,023,663,347
30 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	(15,294,218,517)	(8,931,637,148)
	Cộng	(15,294,218,517)	(8,931,637,148)
31 .	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	Lợi nhuận sau thuế	143,920,256,982	110,588,794,343
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	665.39	511.29
32 .	CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	21,190,000,633	22,893,548,606
	Chi phí nhân công	70,768,264,521	69,943,365,401
	Chi phí khấu hao TSCĐ	26,702,830,123	27,035,106,381
	(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	1,404,938,223	1,970,241,875
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,830,242,464	85,185,489,484
	Chi phí bằng tiền khác	29,782,125,678	27,658,844,713
	Cộng	225,678,401,642	234,686,596,460
33 .	CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
	Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tiền và tương đương tiền	482,876,003,094	544,443,051,692
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	160,929,136,929	174,869,759,771
	Phải thu dài hạn khách hàng	77,150,885,895	81,408,356,188
	Phải thu ngắn hạn khác	59,341,380,535	55,066,627,708
	Phải thu dài hạn khác	395,186,448,556	392,647,101,849
	Các khoản đầu tư tài chính	3,018,309,768,338	2,998,698,028,151
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(167,984,573,980)	(167,984,573,980)
	Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
	Cộng	4,025,809,049,367	4,079,148,351,379

Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29,258,899,562	29,324,217,377
Phải trả ngắn hạn người bán	83,124,825,256	97,330,286,408
Phải trả ngắn hạn khác	440,405,629,038	423,512,127,325
Phải trả dài hạn khác	1,744,177,256,911	1,794,177,256,911
Chi phí phải trả ngắn hạn	16,890,378,114	18,217,676,969
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14,629,356,550	14,662,105,464
Cộng	2,328,486,345,431	2,377,223,670,454

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	97,330,286,408		97,330,286,408
Chi phí phải trả	18,217,676,969		18,217,676,969
Phải trả khác	423,512,127,325	1,794,177,256,911	2,217,689,384,236
Vay và nợ thuê tài chính	29,324,217,377	14,662,105,464	43,986,322,841
Cộng	568,384,308,079	1,808,839,362,375	2,377,223,670,454
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	29,258,899,562	14,629,356,550	43,888,256,112
Phải trả người bán	83,124,825,256		83,124,825,256
Chi phí phải trả	16,890,378,114		16,890,378,114
Phải trả, phải nộp khác	440,405,629,038	1,744,177,256,911	2,184,582,885,949
Cộng	569,679,731,970	1,758,806,613,461	2,328,486,345,431

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 .	Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026
	Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	
	Cộng	
2 .	Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026
	Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	
	Cộng	
34 .	THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN	
a .	Giao dịch với các bên liên quan	

a1 . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	25,063,032,000
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	59,250,000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	10,000,000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	831,457,568
Công ty Vận tải Biển Container VIM	Đơn vị trực thuộc Công ty n	16,033,488,372
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Đơn vị trực thuộc Công ty n	-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Vi Cùng	Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt N	Cùng Công ty mẹ	8,710,288,348
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	4,248,600
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng há	Cùng Công ty mẹ	1,149,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinas	Cùng Công ty mẹ	444,987,769
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	323,875,000
CÔNG TY TNHH MTV DV LOGISTICS CẢNG QUY NHON		1,620,000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển F	Cùng Công ty mẹ	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty TNHH VOSA Sài Gòn		14,447,466
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)		-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco		-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế		-
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (OSTC)		-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam		3,333,333
Công ty TNHH VITAMAS		1,111,111
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang		-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		18,171,624,545
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		-
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		674,709,597
Cộng		70,348,622,709

a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,910,128,553
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	104,051,030
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty n	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt N	Cùng Công ty mẹ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng há	Cùng Công ty mẹ	2,196,944,839
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng	Đơn vị trực thuộc Công ty n	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		
Cộng		4,211,124,422

b . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	387,309,097	231,341,089
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	63,990,000	63,990,000
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	1,433,605,500	1,362,334,492
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cá	Cty Liên kết	19,988,787,000	20,021,746,500
Công ty Vận tải Biển Container V			
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		
Công ty CP Vận tải Container VIMC	Cùng Công ty mẹ	17,036,455,656	21,630,688,259
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Cùng Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vii	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vii	Cùng Công ty mẹ	3,758,979,473	4,139,536,978
Công ty Cổ phần VIMC Logistics			
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế			
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		305,489,196	427,914,252
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	272,317,500	
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh		248,400,000	
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang			
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco			
Công ty CP Hàng hải Đông Đô			
Cộng		43,495,333,422	47,877,551,570

b2 . Nợ phải trả

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	865,867,462	721,455,949
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		161,138,581
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	1,419,830,030	617,965,450
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ		200,000,000
Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hế	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải			504,800,000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn			
Cộng		2,285,697,492	2,205,359,980

c Thu nhập của người quản lý chủ chốt

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</u>
Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	367,096,818	274,329,089
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	-	167,502,914
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	233,881,143	-
Ông Nguyễn Văn Phuror	Thành viên Hội đồng quản trị	-	167,502,914
Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	48,000,000	47,000,000

Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	48,000,000 -	47,000,000 -
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	48,000,000 -	47,000,000 -
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên Hội đồng quản trị	48,000,000	47,000,000
Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	223,537,864	167,440,630
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị	48,000,000	47,000,000
Ông Nguyễn Lê Chơn T	Tổng Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)	342,913,131 -	153,460,446 -
Ông Nguyễn Uyên Mint	Phó Tổng Giám đốc Công ty	221,904,000	167,502,914
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	221,904,000	167,502,914
Ông Phạm Trường Gian	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023) (Miễn nhiệm Thành viên HĐQT)	221,904,000 - -	167,440,630 - -
Bà Trần Thu Giang	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	162,106,894	143,679,666
Bà Vũ Thị Thanh Duyệt	Trưởng Ban Kiểm soát	48,000,000	47,000,000
Bà Vũ Thị Phương Thác	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	37,200,000 -	35,300,000 -
Bà Chu Thị Nga	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	37,200,000 -	35,300,000 -
Cộng		2,357,647,850	1,928,962,117

35 . **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14/04/2026



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán




Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/03/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm Công ty TNHH VTB Nam Triệu	18,466,224,394	(18,466,224,394)	-	18,343,551,759	(18,343,551,759)	-
		12,046,738,697	(12,046,738,697)	-	12,046,738,697	(12,046,738,697)	-
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)	-	793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)	-	929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	860,765,392	(860,765,392)	-	860,765,392	(860,765,392)	
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép			-			
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	799,930,840	(799,930,840)	-	799,930,840	(799,930,840)	
	Các đối tượng khác	3,035,975,903	(3,035,975,903)	-	2,913,303,268	(2,913,303,268)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	5,166,790,884	(3,616,753,619)	1,550,037,265	5,636,728,891	(3,945,710,224)	1,691,018,667
				-			
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép			-			
	Các đối tượng khác	5,166,790,884	(3,616,753,619)	1,550,037,265	5,636,728,891	(3,945,710,224)	1,691,018,667
3	Nợ quá hạn trên 1 năm CÔNG TY TNHH TM ELISA	2,470,996,617	(1,235,498,309)	1,235,498,308	1,705,277,772	(852,638,886)	852,638,889
		614368722	-307184361	307,184,361			
	CTY TNHH GIANG HUY HOÀNG	72319200	-36159600	36,159,600			
	CÔNG TY CỔ PHẦN TOP TILE			-			
	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA			-			
	Các đối tượng khác	1,784,308,695	(892,154,348)	892,154,347	1,705,277,772	(852,638,886)	852,638,889
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm CÔNG TY TNHH TM ELISA	12,105,324,151	(3,368,579,585)	8,736,744,562	7,134,056,050	(2,140,216,815)	4,993,839,231
		2542553904	-762766171	1,779,787,733			
	CTY TNHH THÉP VƯƠNG	2783991056	-835197317	1,948,793,739			
	Các đối tượng khác	6,778,779,191	(1,770,616,097)	5,008,163,090	7,134,056,050	(2,140,216,815)	4,993,839,231
	TỔNG CỘNG	38,209,336,046	(26,687,055,907)	11,522,280,139	32,819,614,472	(25,282,117,684)	7,537,496,788

06. TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	2,487,771,073,959	647,501,412,200	576,883,222,327	38,738,501,726	33,146,627,821	3,784,040,838,033
2	Tăng trong kỳ	151,030,000	151,030,000	10,240,000,000	1,126,678,148		11,517,708,148
	- Do mua sắm, xây mới	151,030,000		10,240,000,000	1,126,678,148		11,517,708,148
	- Tặng khác						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	2,487,771,073,959	647,652,442,200	587,123,222,327	39,865,179,874	33,146,627,821	3,795,558,546,181
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	1,131,241,426,600	507,734,491,153	479,735,961,258	34,649,434,254	27,193,047,820	2,180,554,361,085
2	Tăng trong kỳ	14,584,150,198	5,642,382,060	4,054,444,895	432,877,733	247,768,983	24,961,623,869
	- Do trích khấu hao TSCĐ	14,584,150,198	5,642,382,060	4,054,444,895	432,877,733	247,768,983	24,961,623,869
	- Tặng khác						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	1,145,825,576,798	513,376,873,213	483,790,406,153	35,082,311,987	27,440,816,803	2,205,515,984,954
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1,356,529,647,359	139,766,921,047	97,147,261,069	4,089,067,472	5,953,580,001	1,603,486,476,948
2	Số cuối kỳ	1,341,945,497,161	134,275,568,987	103,332,816,174	4,782,867,887	5,705,811,018	1,590,042,561,227

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	31/03/2026				01/01/2026					
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
12.1 Đầu tư vào										
Công ty liên doanh, liên	2,132,670,970,353	(300,000,000)	1,333,715,695,666					1,247,373,617,506		
a) Công ty liên doanh	2,132,370,970,353		1,333,415,695,666					1,247,073,617,506		
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - Trong đó:	1,190,479,064,044		889,075,612,841					823,032,197,956		
- (Vốn góp của Cảng Sài	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%			1,190,479,064,044	38.93%	38.93%
- Lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài			(301,403,451,203)					(367,446,866,088)		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	895,093,320,000		389,225,820,230	36.00%	36.00%			372,221,731,279	36.00%	36.00%
Trong đó:	895,093,320,000		895,093,320,000					895,093,320,000		
- (Vốn góp của Cảng Sài			(505,867,499,770)					(522,871,588,721)		
- Lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài										
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài	34,198,586,309		31,999,172,784	50.00%	50.00%			30,913,526,283	50.00%	50.00%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		23,115,089,811	21.00%	21.00%			20,906,161,988	21.00%	21.00%
b) Công ty Liên kết	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000					300,000,000		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	30.00%	30.00%			300,000,000	30.00%	30.00%
12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	470,712,573,980	-1.67685E+11	470,712,573,980					470,712,573,980		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980	15.00%	15.00%			166,684,573,980	15.00%	15.00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc	300,001,000,000		300,001,000,000	5.56%	5.56%			300,001,000,000	5.56%	5.56%
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620,000,000		620,000,000					620,000,000		



4	Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	3,407,000,000	(1,000,000,000)	3,407,000,000			3,407,000,000	(1,000,000,000)	3,407,000,000
4.1	Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	(1,000,000,000)	1,000,000,000			1,000,000,000	(1,000,000,000)	1,000,000,000
4.2	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1,000,000,000		1,000,000,000			1,000,000,000		1,000,000,000
4.3	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000			780,000,000		780,000,000
4.4	Công ty Cổ phần XNK& DV CS	627,000,000		627,000,000			627,000,000		627,000,000
4.5	Ngân hàng Hàng Hải								
	CỘNG(12.1+12.2)	2,603,383,544,333	(167,984,573,980)	1,804,428,269,646			2,603,383,544,333	(167,984,573,980)	1,718,086,191,486

3)
 (TỔ H
 SA
 PH
 G T
 797

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q.4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	31/03/2026		Phát sinh từ 01/01/2026 - 31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	29,258,899,562	29,258,899,562	-	65,317,815	29,324,217,377	29,324,217,377
Nợ dài hạn đến hạn trả	29,258,899,562	29,258,899,562	-	65,317,815	29,324,217,377	29,324,217,377
NH Phát triển Châu Á (ADB)	29,258,899,562	29,258,899,562		65,317,815	29,324,217,377	29,324,217,377
b VAY DÀI HẠN	14,629,356,550	14,629,356,550		32,748,914	14,662,105,464	14,662,105,464
NH Phát triển Châu Á (ADB)	14,629,356,550	14,629,356,550		32,748,914	14,662,105,464	14,662,105,464
Cộng (a+b)	43,888,256,112	43,888,256,112		98,066,729	43,986,322,841	43,986,322,841

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quý	Chênh lệch giá lại tài sản	Chênh lệch tỉ giá	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	91,209,916,408	349,633,034,478	492,532,645,250	119,796,328,459	3,214,046,959,222
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	915,448,603	-	146,114,910,981	739,606,958	147,769,966,541
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi, trong kỳ này								
- Tăng khác								
- Tăng do hợp nhất kỳ này								
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	915,448,603	-	143,920,256,982	739,606,957	144,659,863,939
- Phân phối lợi nhuận						2,194,653,999		2,194,653,999
- Giảm khác							0.5	915,448,604
- Giảm do hợp nhất								
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát								
4. Số cuối quý	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	92,125,365,011	349,633,034,478	638,647,556,231	120,535,935,417	3,361,816,925,763